

NỘI DUNG HỌC TẬP TẠI NHÀ – LỚP 7
TUẦN 01 (TỪ 06/9/2021 ĐẾN 11/9/2021)

1. MÔN NGỮ VĂN

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

**CHỦ ĐỀ : LIÊN KẾT, BỐ CỤC, MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN
(CÔNG TRƯỜNG MỞ RA, MẸ TÔI, CUỘC CHIA TAY CỦA NHỮNG CON
BÚP BÊ, LIÊN KẾT, BỐ CỤC, MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN)**

TIẾT 1: CÔNG TRƯỜNG MỞ RA

I. Đọc –tìm hiểu chú thích

1. Tác giả: Lý Lan.

2. Tác phẩm :

- Thể loại: Văn bản nhật dụng.
- Phương thức biểu đạt: Biểu cảm.
- Đại ý: Bài văn viết về tâm trạng của người mẹ trong đêm không ngủ trước ngày khai trường vào lớp một của con.

II. Đọc - hiểu văn bản

1. Thời điểm nảy sinh tâm trạng.

- Vào đêm trước ngày khai trường của con.

2. Diễn biến tâm trạng của mẹ và con trước ngày khai trường :

Diễn biến tâm trạng của người mẹ	Diễn biến tâm trạng của người con
- Mẹ không tập trung được vào việc gì cả - Mẹ lên giường và trằn trọc - Mẹ nhớ ngày khai trường năm xưa với sự nôn nao, hồi hộp, nổi chơi vui, hốt hoảng	- Con háo hức như sắp đi chơi xa - Giấc ngủ đến với con nhẹ nhàng, gương mặt thanh thoát tựa nghiêng trên gối mềm...
-> Từ lấy gợi tả, tự sự kết hợp biểu cảm, sự đối lập giữa tâm trạng của mẹ và con	
-> Mẹ thao thức không ngủ, suy nghĩ triền miên. => Tấm lòng thương yêu con sâu nặng của người lm mẹ.	-> Con đón nhận ngày khai trường với tâm trạng thoải mái, nhẹ nhàng. => Sự hồn nhiên, vô tư của trẻ nhỏ.

3. Tầm quan trọng của giáo dục trong nhà trường:

- ...mỗi sai lầm trong giáo dục sẽ ảnh hưởng đến cả một thế hệ mai sau.
- ...hãy can đảm lên, thế giới này là của con, bước qua cánh cổng trường là một thế giới kỳ diệu sẽ mở ra.
- => Khẳng định vai trò to lớn của nhà trường đối với cuộc sống của mỗi con người.

III. TỔNG KẾT: Ghi nhớ SGK/9

TIẾT 2: MẸ TÔI

I. Đọc – Tìm hiểu chú thích:

1. Tác giả :

-Et-môn-đơ đơ A-mi-xi - nhà văn lỗi lạc nước Ý.

2. Tác phẩm :

-Trích: “Những tấm lòng cao cả”

- Phương thức biểu đạt: miêu tả , biểu cảm.

- Đại ý: Bài học thấm thía về tình cảm gia đình, thái độ ứng xử của con cái đối với cha mẹ.

II. Đọc - hiểu văn bản

1. Nguyên nhân người bố viết thư.

- Vì trước mặt cô giáo, En-ri-cô thiếu lễ độ với mẹ.

2. Thái độ của bố.

- Không nén được cơn tức giận.

- Sự hỗn láo của con như một nhát dao đâm vào tim bố vậy.

⇒ Buồn bã, tức giận, thất vọng về con.

3. Hình ảnh người mẹ

-“Thức suốt đêm trông chừng hơi thở hổn hển của con, quặn quai vì nỗi lo sợ, khóc nức nở khi nghĩ rằng có thể mất con”.

-“Sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn ... có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con”.

-> Từ láy gọi tả, miêu tả kết hợp biểu cảm

=> Người mẹ với tấm lòng yêu thương con vô bờ bến và đức hi sinh cao cả.

4. Lời khuyên của bố

- Từ nay , không bao giờ con thốt ra một lời nói nặng với mẹ.

- Con phải xin lỗi mẹ.

- Con phải cầu xin mẹ hôn con ...

⇒ Lời khuyên nhủ chân tình, sâu sắc.

III. Tổng kết: Ghi nhớ Sgk/12

B. LUYỆN TẬP:

* Yêu cầu 1: Viết đoạn văn (7 tới 9 câu) nêu cảm nghĩ của em về hình ảnh người mẹ trong văn bản “Mẹ tôi”.

* Yêu cầu 2: Em hãy viết đoạn văn ghi lại kỷ niệm đáng nhớ ngày khai trường của mình.

* Yêu cầu 3: Kể lại một việc em từng làm khiến bố mẹ buồn

2. MÔN TOÁN

ĐẠI SỐ 7

CHƯƠNG I: SỐ VÔ TỈ – SỐ THỰC

§1. TẬP HỢP Q CÁC SỐ HỮU TỈ

A. LÝ THUYẾT :

1. Số hữu tỉ

Số hữu tỉ là số viết được dưới dạng $\frac{a}{b}$ với $a, b \in \mathbb{Z}, b \neq 0$

Tập hợp các số hữu tỉ được kí hiệu là $\mathbb{Q}$.

[?1] Vì sao các số $0,6$; $1,25$; $1\frac{1}{3}$ là các số hữu tỉ ?

Giải:

$$\text{Vì } 0,6 = \frac{6}{10} = \frac{3}{5} ; -1,25 = -\frac{5}{4} ; 1\frac{1}{3} = \frac{4}{3}$$

Nên $0,6$; $1,25$; $1\frac{1}{3}$ là các số hữu tỉ

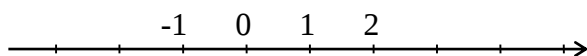
[?2] Số nguyên a có phải là số hữu tỉ không ? Vì sao ?

Giải:

Với $a \in \mathbb{Z}$ thì $a = \frac{a}{1}$ do đó a là số hữu tỉ

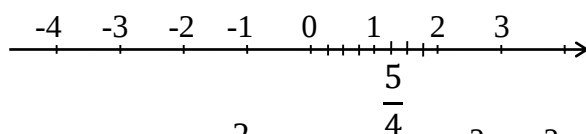
2. Biểu diễn các số hữu tỉ trên trục số

[?1] Biểu diễn các số nguyên -1 ; 1 ; 2 trên trục số



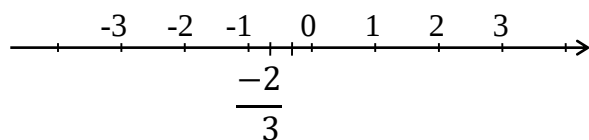
Ví dụ 1: Biểu diễn số hữu tỉ $\frac{5}{4}$ trên trục số

Cách làm: Chia mỗi đoạn thẳng đơn vị thành 4 phần bằng nhau (mỗi phần là một đơn vị mới), lấy về bên phải điểm 0 một điểm cách 0 bằng 5 đơn vị mới.



Ví dụ 2: Biểu diễn $\frac{2}{-3}$ trên trục số. $\frac{2}{-3} = -\frac{2}{3}$

Cách làm: Chia mỗi đoạn thẳng đơn vị thành 3 phần bằng nhau (mỗi phần là một đơn vị mới), lấy về bên trái điểm 0 một điểm cách 0 bằng 2 đơn vị mới.



3. So sánh hai số hữu tỉ

[?4] So sánh 2 phân số : $\frac{-2}{3}$ và $\frac{4}{-5}$

$$\frac{-2}{3} = \frac{-10}{15} ; \quad \frac{4}{-5} = \frac{-12}{15}$$

Vì $-10 > -12$ nên $\frac{-10}{15} > \frac{-12}{15}$ hay $\frac{-2}{3} > \frac{4}{-5}$

Ví dụ: so sánh $-0,6$ và $\frac{1}{-2}$

$$-0,6 = \frac{-6}{10} ; \quad \frac{1}{-2} = \frac{-1}{2} = \frac{-5}{10}$$

Vì $-6 < -5$ nên $\frac{-6}{10} < \frac{-5}{10}$ Hay $-0,6 < \frac{1}{-2}$

*** Nhận xét: SGK/tr7**

+ Nếu $x < y$ thì trên trục số điểm x nằm bên trái điểm y

+ Nếu số hữu tỉ lớn hơn 0 gọi là số hữu tỉ dương

Nếu số hữu tỉ nhỏ hơn 0 gọi là số hữu tỉ âm

Nếu số hữu tỉ 0 không là số hữu tỉ dương, cũng không là số hữu tỉ âm

[?]5 Trong các số hữu tỉ sau, số nào là số hữu tỉ âm, số nào là số hữu tỉ dương, số nào không là số hữu tỉ dương cũng không là số hữu tỉ âm

$$\frac{-3}{7} ; \frac{2}{3} ; \frac{1}{-5} ; -4 ; \frac{0}{-2} ; \frac{-3}{-5}$$

Số hữu tỉ dương là: $\frac{2}{3} , \frac{-3}{-5}$

Số hữu tỉ âm là: $\frac{-3}{7} , \frac{1}{-5} , -4$.

Số $\frac{0}{-2}$ không là số hữu tỉ âm cũng không là số hữu tỉ dương.

B. LUYỆN TẬP:

Bài tập: Làm 1,2,3/sgk tr7,8

§2. CỘNG, TRỪ SỐ HỮU TỈ

1. Cộng, trừ hai số hữu tỉ

Với $x = \frac{a}{m} ; y = \frac{b}{m} ; a, b \in \mathbb{Z}, m > 0$

$$\begin{aligned} x + y &= \frac{a}{m} + \frac{b}{m} = \frac{a+b}{m}, \\ x - y &= \frac{a}{m} - \frac{b}{m} = \frac{a-b}{m} \end{aligned}$$

Vd: Tính

a) $\frac{-3}{7} + \frac{4}{7}$

$$= \frac{-3+4}{7}$$

$$= \frac{1}{7}$$

b) $3 - \frac{-3}{4}$

$$= \frac{-12+3}{4}$$

$$= \frac{-9}{4}$$

[?1] Tính : a) $0,6 + \frac{2}{-3}$; b) $\frac{1}{3} - (-0,4)$

a) $0,6 + \frac{2}{-3} = \frac{6}{10} + \frac{-2}{3} = \frac{18}{30} + \frac{-20}{30} = \frac{-1}{5}$

b) $\frac{1}{3} - (-0,4) = \frac{1}{3} + \frac{4}{10} = \frac{10}{30} + \frac{12}{30} = \frac{22}{30} = \frac{11}{15}$

2. Quy tắc chuyển vế

Với mọi $x, y, z \in \mathbb{Q}$:

$x + y = z \Rightarrow x = z - y$

Ví dụ: Tìm x biết

$$\frac{-3}{7} + x = \frac{1}{3}$$

$$x = \frac{1}{3} + \frac{-3}{7}$$

$$x = \frac{16}{21}$$

[?2] Tìm x biết

a) $x - \frac{1}{2} = \frac{-2}{3}$; b) $\frac{2}{7} - x = \frac{-3}{4}$

Giải

a) $x - \frac{1}{2} = \frac{-2}{3}$

$$x = \frac{-2}{3} + \frac{1}{2}$$

$$x = \frac{-1}{6}$$

b) $\frac{2}{7} - x = \frac{-3}{4}$

$$-x = \frac{-3}{4} - \frac{2}{7}$$

$$-x = \frac{-29}{28}$$

$$x = \frac{29}{28}$$

B. LUYỆN TẬP:

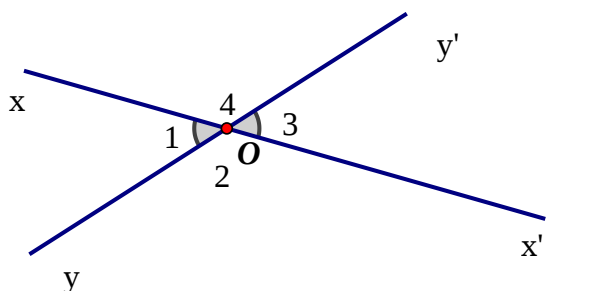
-BTVN : 6,8,9/sgk tr10

HÌNH HỌC

BÀI 1. HAI GÓC ĐỐI ĐỈNH

1. Định nghĩa

Hai góc đối đỉnh là hai góc mà mỗi cạnh của góc này là tia đối của một cạnh của góc kia

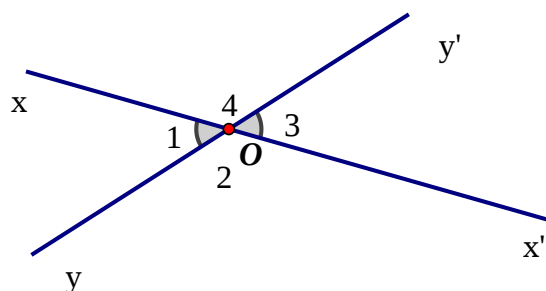


Hình trên có: $\angle xOy$ và $\angle x'Oy'$ đối đỉnh (hay O_1 và O_3 đối đỉnh)

$\angle xOy'$ và $\angle x'Oy$ đối đỉnh (hay O_4 và O_2 đối đỉnh)

2. Tính chất:

Hai góc đối đỉnh thì bằng nhau.

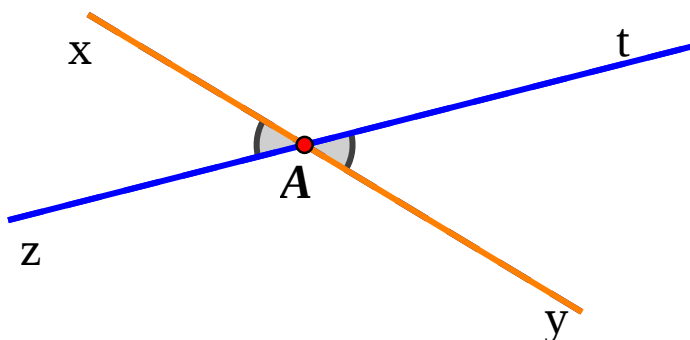


Hình trên có: $\angle xOy = \angle x'Oy'$ và $\angle xOy' = \angle x'Oy$ (hai góc đối đỉnh)

➤ LUYỆN TẬP:

Bài 1. Vẽ hai đường thẳng xy và zt cắt nhau tại A. Em hãy viết tên các cặp góc đối đỉnh. Vì sao?

Giải.

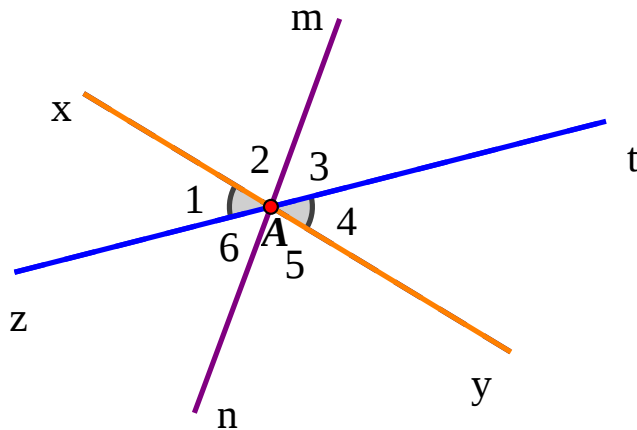


Ta có: xAz và yAt đối đỉnh vì tia Ax là tia đối của tia Ay và tia Az là tia đối của tia At

xAt và yAz đối đỉnh vì tia Ax là tia đối của tia Ay và tia At là tia đối của tia Az

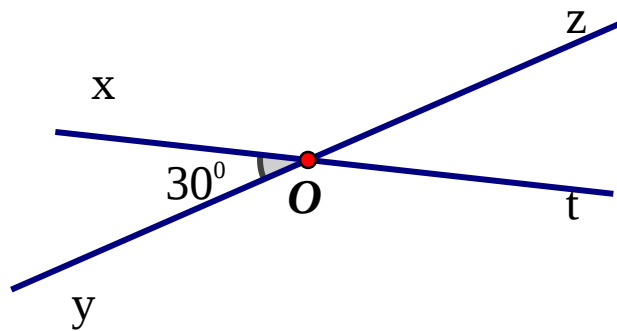
Bài 2. Ba đường thẳng xy , zt , mn cắt nhau tạo A . Viết tên các cặp góc đối đỉnh.

Giải.



Các cặp góc đối đỉnh là: A_1 và A_4 ; A_2 và A_3 ; A_5 và A_6 ; xOt và zOy ; mOy và xOn ; tOn và mOz

Bài 3. Cho hình vẽ biết $xOy = 30^\circ$. Tính số đo các góc còn lại.



Giải.

+) Tính zOt

$xOy = zOt$ (hai góc đối đỉnh)

Mà $xOy = 30^\circ$ nên $zOt = 30^\circ$

+) Tính xOz

$xOy + xOz = 180^\circ$ (hai góc kề bù)

$$30^\circ + xOz = 180^\circ$$

$$xOz = 180 - 30^\circ$$

$$xOz = 150^\circ$$

+) Tính yOt

$$\widehat{yOt} = \widehat{xOz} \text{ (hai góc đối đỉnh)}$$

$$\text{Mà } \widehat{xOz} = 150^\circ \text{ nên } \widehat{yOt} = 150^\circ$$

Bài tập: 1,2,3,4/82; 6,7,9/83 SGK

3. MÔN VẬT LÝ

CHỦ ĐỀ 1: SỰ TRUYỀN ÁNH SÁNG

BÀI 1: NHẬN BIẾT ÁNH SÁNG – NGUỒN SÁNG – VẬT SÁNG

I. NỘI DUNG CẦN GHI NHỚ

1. Khi nào ta nhận biết được ánh sáng

Mắt ta nhận biết được ánh sáng khi có ánh sáng truyền vào mắt ta.

2. Nhìn thấy một vật

Ta nhìn thấy một vật khi có ánh sáng truyền tới mắt ta.

3. Nguồn sáng và vật sáng

a/ Nguồn sáng là vật tự phát ra ánh sáng. Vd: mặt trời, con đom đóm...

b/ Vật sáng gồm nguồn sáng và những vật hắt lại ánh sáng chiếu vào nó. Vd: cây bút, cuốn tập...

* Lưu ý:

- Vật đen không phải nguồn sáng, cũng không phải vật sáng. Ta nhìn thấy vật đen do nó được đặt cạnh những vật sáng khác.
- Mắt ta nhìn thấy vật màu nào là do ánh sáng màu đó từ vật truyền tới mắt ta.

BÀI 2: SỰ TRUYỀN ÁNH SÁNG

I. NỘI DUNG CẦN GHI NHỚ

1. Đường truyền của ánh sáng

Đường truyền ánh sáng trong không khí là đường thẳng.

2. Định luật truyền thẳng ánh sáng

Trong môi trường trong suốt và đồng tính, ánh sáng truyền đi theo đường thẳng.

3. Tia sáng và chùm sáng

a/ Tia sáng là đường thẳng có mũi tên chỉ hướng.

b/ Chùm sáng là nhiều tia sáng hợp lại. Có 3 loại chùm sáng:

- + Chùm sáng song song : gồm các tia sáng không giao nhau trên đường truyền của chúng.
- + Chùm sáng hội tụ : gồm các tia sáng giao nhau trên đường truyền của chúng.
- + Chùm sáng phân kì : gồm các tia sáng loe rộng ra trên đường truyền của chúng.

BÀI 3: ỨNG DỤNG ĐỊNH LUẬT TRUYỀN THẲNG CỦA ÁNH SÁNG

I. NỘI DUNG CẦN GHI NHỚ

1. Bóng tối – Bóng nửa tối

a/ Bóng tối nằm phía sau vật cản, không nhận được ánh sáng từ nguồn sáng truyền tới.

b/ Bóng nửa tối nằm phía sau vật cản, nhận được ánh sáng từ một phần của nguồn sáng truyền tới.

2. Nhật thực - nguyệt thực

a/ Nhật thực xảy ra vào ban ngày khi mặt trời bị mặt trăng che khuất hoàn toàn hay một phần.

b/ Nguyệt thực xảy ra vào ban đêm khi mặt trăng bị trái đất che khuất không được mặt trời chiếu

4. MÔN LỊCH SỬ

Tiết 1

Bài 1: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI PHONG KIẾN Ở CHÂU ÂU

(Thời sơ – trung kì trung trung đại)

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1. Sự hình thành xã hội phong kiến ở châu Âu

- Cuối thế kỉ V, người Giéc-man tiêu diệt các quốc gia cổ đại phương Tây, thành lập các vương quốc mới.
- Các tướng lĩnh, quý tộc Giéc-man chiếm đoạt ruộng đất trở thành Lãnh chúa.
- Nông dân, nô lệ trở thành Nông nô.
- Quan hệ sản xuất phong kiến ra đời → xã hội phong kiến hình thành.

2. Lãnh địa phong kiến

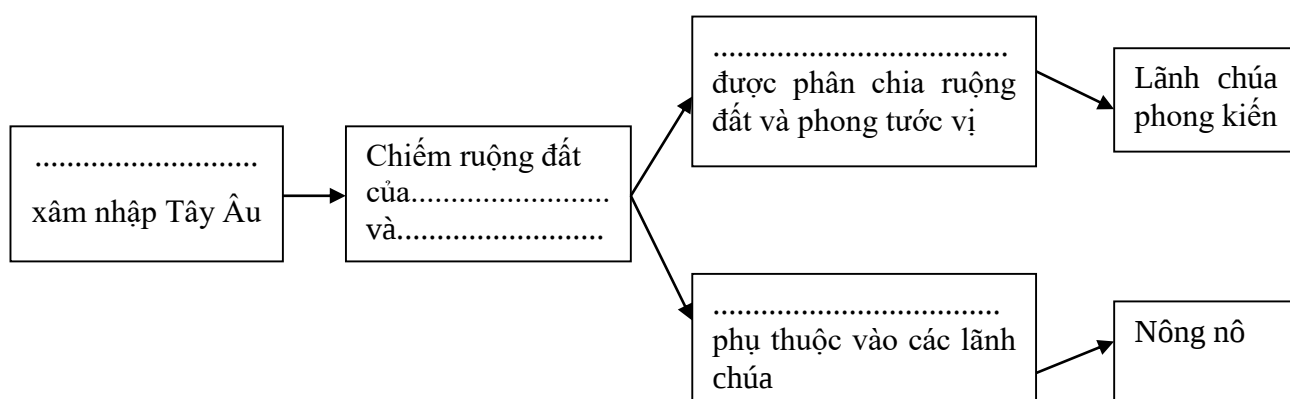
- Lãnh địa phong kiến là vùng đất đai rộng lớn mà quý tộc, tướng lĩnh chiếm được.
- Đứng đầu lãnh địa là một lãnh chúa: sống xa hoa, đầy đủ.
- Đặc điểm nền kinh tế lãnh địa: Mang tính tự cung, tự cấp, đóng kín.

3. Sự xuất hiện các thành thị trung đại:

- Cuối TK XI, sản xuất phát triển nên thợ thủ công đem hàng hoá thừa đến bán ở những nơi đông người. Từ đó thị trấn ra đời, sau đó phát triển thành thành thị trung đại (các thành phố lớn).
- Có 2 tầng lớp cơ bản trong thành thị:
 - + Thợ thủ công.
 - + Thương nhân.
- Vai trò: Thành thị trung đại ra đời thúc đẩy sản xuất, làm cho xã hội phong kiến châu Âu phát triển.

B. LUYỆN TẬP:

Câu 1: Hoàn thiện sơ đồ về “Quá trình phong kiến hóa ở châu Âu”



Câu 2: Vì sao xuất hiện thành thị trung đại? Nền kinh tế trong các thành thị có gì khác so với nền kinh tế lãnh địa phong kiến?

Tiết 2

Bài 2 SỰ SUY VONG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VÀ SỰ HÌNH THÀNH CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở CHÂU ÂU

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1. Những cuộc phát kiến lớn về địa lí

a. Nguyên nhân: Sản xuất phát triển, cần nguyên liệu, thị trường, tìm những con đường mới để sang buôn bán với Ấn Độ và các nước phương Đông.

b. Các cuộc phát kiến địa lí tiêu biểu:

- + Năm 1487, Đê-a-xơ đã đi vòng qua điểm cực Nam châu Phi.
- + Năm 1492, Cô-lôm-bô tìm ra châu Mỹ.
- + Năm 1497, Va-xcôđơ Ga-ma đến Tây Nam Ấn Độ.
- + Từ năm 1519 đến năm 1522: Ma-gien-lan đi vòng quanh trái đất bằng đường biển.

c. Kết quả:

- Thúc đẩy thương nghiệp Châu Âu phát triển
- Tìm ra những vùng đất mới Châu Á, Châu Phi, Châu Mỹ
- Đem lại những món lợi khổng lồ cho giai cấp tư sản châu Âu.

2. Sự hình thành chủ nghĩa tư bản ở châu Âu

- Sau phát kiến địa lí, các quý tộc, thương nhân giàu lên nhanh chóng và cho lập các xưởng sản xuất, công ty, đồn điền rộng lớn. Họ trở thành giai cấp tư sản.

- Những người bị mất ruộng đất phải đi làm thuê cho giai cấp tư sản, bị bóc lột nặng nề. Họ chính là giai cấp vô sản.

→ Như vậy xã hội đã hình thành 2 giai cấp mới: Tư sản và vô sản. Từ đó quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành.

B. LUYỆN TẬP:

Câu 1: Tóm tắt nguyên nhân, điều kiện của các cuộc phát kiến địa lý. Nêu hệ quả mà các cuộc phát kiến địa lý mang lại?

Câu 2: Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở châu Âu được hình thành như thế nào?

5. MÔN ĐỊA LÝ

Chủ đề 1: THÀNH PHẦN NHÂN VĂN CỦA MÔI TRƯỜNG

(Bài 1+2+3+4)

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

TUẦN 1:

I. DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ:

- Dân số thường được biểu hiện cụ thể bằng một tháp tuổi. (hướng dẫn đọc tháp tuổi)
- Dân số thế giới tăng nhanh trong hai thế kỉ gần đây nhờ vào những tiến bộ trong các lĩnh vực kinh tế – xã hội, y tế.
- Các nước đang phát triển có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao.

II. SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ:

- Dân cư phân bố không đồng đều trên thế giới.
 - + Nơi đông dân : Là những nơi có điều kiện sinh sống và giao thông thuận lợi : đồng bằng, đô thị, khí hậu ấm áp, mưa thuận gió hoà...
 - + Nơi thưa dân : Là những nơi vùng sâu vùng xa, vùng núi cao, giao thông khó khăn, nơi có khí hậu khô hạn hoặc giá lạnh.
- Mật độ dân số cho biết tình hình phân bố dân cư của 1 địa phương, một nước...

$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích (km}^2\text{)}}$

B. LUYỆN TẬP:

Câu 1: Dân cư trên thế giới thường sinh sống chủ yếu ở những khu vực nào? Tại sao?

Câu 2: Dựa vào công thức đã cho, em hãy tính mật độ dân số của các nước sau:

Tên nước	Diện tích (km ²)	Dân số (triệu người)
Việt Nam	329314	78,7
Trung Quốc	9597000	1273,3
In-đô-nê-xi-a	1919000	206,1

6. MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

Bài 1: SỐNG GIẢN DỊ

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I. Truyện đọc:

“Bác Hồ trong ngày tuyên ngôn độc lập”

II. Nội dung bài học:

1. Khái niệm:

Sống giản dị là sống phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của bản thân, gia đình và xã hội.

2. Biểu hiện:

- _ Không xa hoa, lãng phí.
- _ Không cầu kì, kiêu cách.
- _ Không chạy theo nhu cầu vật chất và hình thức bên ngoài.

3. Ý nghĩa:

- _ Là phẩm chất đạo đức cần có.
- _ Được mọi người yêu mến, thông cảm và giúp đỡ.

B. LUYỆN TẬP:

Bài 1: Em hãy liên hệ thực tế và tìm:

- 4 việc làm sống giản dị
- 4 việc làm chưa sống giản dị

Bài 2:

Nhà An đông anh em, ba mẹ lao động rất vất vả để chăm lo cho các anh em. An học khá nhưng thường đua đòi theo một số bạn. Vừa có kết quả đậu vào trường cấp 3, An đã đòi ba mẹ mua cho mình xe máy, điện thoại để đi học cùng các bạn.

- Em có nhận xét gì về bạn An?
- Nếu là An, em sẽ cư xử như thế nào?

7. MÔN TIẾNG ANH

TIẾT 1 : ÔN TẬP CÁC THÌ TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH

A. LÝ THUYẾT

GRAMMAR

1 – Present Simple – Hiện Tại Đơn

➤ **TOBE**

- (+) S + AM/IS/ARE + ADJ/ N.
- (-) S + AM/IS/ARE + NOT + ADJ/ N.
- (?) AM/IS/ARE + S + ADJ/ N?

➤ **Verb**

- (+) S + Vs/es + O
- (-) S + DO/DOES + NOT + Vbare + O
- (?) DO/DOES + S + Vbare + O ?

2 – Present progressive – Hiện Tại Tiếp Diễn

- (+) S+ BE+V_ING
- (-) S+ BE (NOT)+V_ING
- (?) BE S+ V_ING?

3. Near future – tương lai gần

- (+) S + be going to + Vbare.
- (-) S + be + not + going to + Vbare.
- (?) Be + S + going to + Vbare?

B. LUYỆN TẬP

Supply the correct forms or tenses of the verb in parentheses:

1. We (watch) TV every evening.
2. Vy (listen) to music every night.
3. Lan's brothers (be) doctors.
4. She (live) in a small village.
5. Tuan (play) volleyball at the moment.
6. Mai and Ba (not be) Mr Tam's students.
7. You and I (be) good friends.
8. Their house (have) a big garden.
9. Thu (go) to school by bike every day.
10. They (play) soccer tomorrow.

TIẾT 2 và 3 : UNIT 1: BACK TO SCHOOL A1234

A. LÝ THUYẾT

VOCABULARY

1. back	(adv)	:	trở lại
=> back to school		:	trở lại trường
2. nice	(a)	:	tốt, đẹp, hay
=> Nice to see / meet you.		:	Rất vui được gặp / biết bạn
3. classmate	(n)	:	bạn học cùng lớp
4. parents	(plural noun)	:	cha mẹ
5. still	(adv)	:	vẫn, vẫn còn

6. uncle	(n)	:	chú, bác, dượng
7. aunt	(n)	:	cô, dì, thím
8. different from	(a)	:	khác, khác nhau
→ difference	(n)		
→ differently	(adv)		
→ differ	(v)		
9. to miss	(v)	:	nhớ, nhớ nhung
10. a lot of = lots of = plenty of		:	nhiều

GRAMMAR:

CHỦ ĐỀ: SO SÁNH HƠN So Sánh Hơn Của Tính Từ & Trạng Từ (COMPARATIVE OF ADJECTIVES)

◎ TRƯỜNG HỢP 1: SHORT ADJECTIVE (Tính Từ Ngắn)

S + Be + Short Adjective - er ... (than)

Ex: She is taller than me. (Cô ta cao hơn tôi)

❖ Tính từ thông thường

- ☐ **Young** = trẻ ⇒ **younger** = trẻ hơn
- ☐ **Old** = già ⇒ **older** = già hơn
- ☐ **Small** = nhỏ ⇒ **smaller** = nhỏ hơn
- ☐ **Big** = to ⇒ **bigger** = to hơn
- ☐ **Hot** = nóng ⇒ **hotter** = nóng hơn

❖ Tính từ 2 vần mà tận cùng là "Y" được xem là tính từ ngắn ⇒ đổi "Y" thành "I" rồi thêm "ER"

- ☐ **Busy** = bận ⇒ **busier** = bận hơn
- ☐ **Happy** = vui ⇒ **happier** = vui hơn

◎ TRƯỜNG HỢP 2: LONG ADJECTIVE (Tính Từ Dài)

S + BE + MORE + LONG ADJ + THAN ...

Ex:

EX: This girl is beautiful. That girl is not beautiful.

(Cô gái này đẹp. Cô gái kia không đẹp)

=> **This girl is more beautiful than that girl.**

(Cô gái này đẹp hơn cô gái kia)

◎ TRƯỜNG HỢP 3:

IRREGULAR ADJECTIVES

(Tính từ bất qui tắc)

- ☐ **Well, good** = tốt ⇒ **better** = tốt hơn
- ☐ **Bad, ill** = xấu, tệ, yếu ⇒ **worse** = xấu hơn, yếu hơn
- ☐ **Many, much** = nhiều ⇒ **more** = nhiều hơn

B. LUYỆN TẬP

I. Rewrite, using COMPARATIVE OF ADJECTIVES

1. Lan/ tall/ Hoa

.....

2. This book/ thick/ that book

.....
3. The chair/ short/ the table

.....
4. These boxes/ big/ those boxes

.....
5. Miss Trang/ young/ her sister

.....
6. These buildings/ high/ those buildings

.....
7. The boys/ strong/ the girls

.....
II. Fill in the blanks, using much, many, a lot of,/ lots of.

1. My father never drinks _____ coffee for breakfast.

2. I don't have _____ time to read.

3. Her new school has _____ students.

4. There are _____ orange juice in the jar.

5. This hotel doesn't have _____ rooms.

6. He has _____ money in his pocket.

7. There are too _____ pictures on the wall.

8. She drinks _____ tea.

III. Supply the correct forms or tenses of the verb in parentheses

Hoa (be) _____ a new student in class 7A. Her parents (live) _____ in Hue, and she (live) _____ with her uncle and aunt in Ha Noi. Hoa (have) _____ a lot of friends in Hue, but she (not have) any friends in Ha Noi. Many things (be) _____ different. Her new school (be) _____ bigger than her old school. Her new school (have) _____ lots of students. Her old school (not have) _____ many students. Hoa (be) _____ unhappy. She (miss) _____ her parents and her friends.

8. MÔN ÂM NHẠC

- Học bài hát: **Mái trường mến yêu**
Nhạc và lời: Lê Quốc Thắng
- Bài đọc thêm: **Nhạc sĩ Bùi Đình Thảo và bài hát Đi học**

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1. Thông tin nhạc sĩ Lê Quốc Thắng:

- Ông sinh năm 1962. Bút danh Nguyên Thanh. Quê quán: Trà Vinh.
- Ông từng tốt nghiệp Đại học luật ngành Tư pháp và Đại học âm nhạc ngành sáng tác. Hiện nay ông là hội viên Hội nhạc sĩ Việt Nam và đang sinh sống tại TP Hồ Chí Minh.
- Sự nghiệp: Ông tham gia hoạt động trong phong trào thiếu niên thành phố và giảng dạy âm nhạc.
- Bài hát nổi tiếng: Phở xa, Tình xanh, Búp bê bằng bông, Nụ cười hồng, Mái trường mến yêu...

2. Tìm hiểu bài hát: Mái trường mến yêu:

- Nhịp: 4/4 (viết tắt là C)
- Kí hiệu: Dấu luyến, dấu lặng đen, dấu lặng đơn, dấu hóa đầu khóa (dấu thăng), dấu hóa bất thường.
- Chia câu: 6 câu:
- Câu 1: “Ôi hàng cây ... tựa như nói.”
- Câu 2: “Vì hạnh phúc ... thiết tha.”
- Câu 3: “Khi bình minh ... đọng trên lá.”
- Câu 4: “Thầy bước đến ... dịu êm.”
- Câu 5: “Như thời gian ... cơn gió.”
- Câu 6: “Mang tình yêu ... sáng ngời.”

B. LUYỆN TẬP:

Nghe và tập trình bày bài hát Mái trường mến yêu. (Học thuộc bài)

9. MÔN MỸ THUẬT

BÀI 1 : SƠ LƯỢC VỀ MỸ THUẬT THỜI TRẦN (1226-1400)

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1. Bối cảnh xã hội thời Trần :

- Quyền trị vì đất nước từ nhà Lý chuyển sang nhà Trần (Trần Cảnh lên ngôi).
- Nhìn chung tình hình KT-XH chưa có nhiều thay đổi lớn, chế độ trung ương tập quyền được củng cố, mọi kĩ cương và thể chế được phát huy.
- Sự kiện lịch sử đặc biệt : 3 lần đánh thắng quân Nguyên-Mông, tạo sức bậc cho Văn hóa-Nghệ thuật, trong đó có Mỹ thuật.

2. Khái quát về Mỹ Thuật thời Trần :

- Mỹ thuật thời Trần có điều kiện thuận lợi hơn thời Lý, do mối quan hệ với quần chúng cởi mở hơn và có sự giao lưu văn hóa với các nước lân cận.
- Những loại hình nghệ thuật : kiến trúc, điêu khắc, trang trí, đồ gốm...xuất hiện ở mỹ thuật thời Trần.
- Nghệ thuật kiến trúc thời Trần : có kiến trúc cung đình & kiến trúc Phật giáo. Kiến trúc cung đình gồm : kinh thành Thăng Long, khu cung điện Thiên Trường, khu lăng mộ An Sinh, thành Tây Đô. Kiến trúc Phật giáo phát triển rầm rộ hơn thời nhà Lý : tháp chùa Phổ Minh (Nam Định), tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc). Kiến trúc chùa làng được xây dựng ở nhiều nơi thờ Phật kết hợp với thờ Thần.
- Điêu khắc & chạm khắc trang trí : về điêu khắc : các tượng Phật tròn bằng đá và gỗ, tượng đá ở lăng mộ, tượng hổ ở lăng Trần Thủ Độ (Thái Bình), tượng sư tử ở chùa Thông (Thanh Hóa), những bệ Rồng ở chùa Dâu (Bắc Ninh)...Về chạm khắc trang trí : nhạc công, người chim và Rồng ở chùa Thái Lạc (Gỗ-Bắc Ninh), trang trí bệ đá hoa sen với những hình chạm rồng, hoa lá.
- Đặc điểm của Mỹ thuật thời Trần : nghệ thuật chạm khắc phổ biến và làm ra các công trình đẹp hơn.
- Nghệ thuật Gốm : Xương gốm dày thô và nặng hơn, đồ gốm gia dụng phát triển mạnh, chế tác được gốm hoa nâu và hoa lam, họa tiết trang trí chủ yếu trên gốm là hoa sen, hoa cúc cách điệu.

3. Kết luận :

Mỹ thuật thời Trần giàu chất hiện thực hơn Mỹ thuật thời Lý, cách tạo hình khỏe khoắn và vì thế gần gũi với nhân dân lao động hơn.

B. LUYỆN TẬP:

1. Học thuộc bài dựa trên các câu hỏi lý thuyết :

- Xã hội thời Trần có gì thay đổi ?
- Đặc điểm của Mỹ Thuật thời Trần ? Vì sao nói Mỹ thuật thời Trần giàu tính hiện thực ?

2. Chuẩn bị bài mới :

Ôn lại kiến thức đã học ở tiết 1, để có nền tảng áp dụng vào các bài vẽ sắp tới.

10. MÔN THỂ DỤC

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I. Sinh hoạt nội quy:

1. Học sinh ngồi vào bàn học trước 15 phút chuẩn bị máy tính cá nhân hoặc điện thoại, đăng nhập sẵn tài khoản vào lớp học. Nghỉ học hoặc vào muộn PHHS phải xin phép GVCN và GVBM.
2. Học sinh phải dùng tên thật của mình trong suốt quá trình học trực tuyến.
3. Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ và tài liệu theo yêu cầu.
4. Học sinh bật/tắt camera và microphone theo sự chỉ dẫn của thầy cô trong lớp. Đề nghị phụ huynh trang bị đầy đủ phương tiện học tập cho các con (máy tính, điện thoại có camera và âm thanh). Nếu con nào không bật cam theo yêu cầu của thầy cô con sẽ không được tiếp tục tham gia học. Thầy cô sẽ cương quyết mời con ra khỏi lớp và đề nghị GVCN đánh giá hạnh kiểm.
5. Tuyệt đối KHÔNG CHAT những nội dung không liên quan đến bài học trên cửa sổ Zoom làm gián đoạn việc dạy của thầy cô và ảnh hưởng tới lớp học. Nếu có ý kiến gì các con giơ tay, bật mic và trao đổi trực tiếp với thầy cô con nào vi phạm sẽ được mời ra khỏi lớp. Tuyệt đối không nói leo khi thầy/cô giảng bài.
6. Đề nghị các con ăn uống, đi vệ sinh trước khi vào lớp. Khi đã vào phòng học tuyệt đối không xin đi vệ sinh hay ăn uống phản cảm.
7. Học sinh mặc trang phục nghiêm chỉnh. Không mặc áo mai ô, đồ ngủ...
8. Tuyệt đối không cho ID cho các bạn trường khác hoặc người lạ vào trong lớp học.
9. Sau khi hết đợt nghỉ dịch, các con đi học trở lại, nhà trường sẽ có lịch kiểm tra kiến thức ngay theo đúng quy định của BGD&ĐT.
10. Các tiết học online sẽ được tính như tiết học chính khóa theo quy định của Bộ.
11. Yêu cầu 100% học sinh đã đăng ký học phải thực hiện nghiêm túc nội quy trên. Nếu vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật.

II. Hướng dẫn các nguyên tắc tập luyện.

1. Nguyên tắc tăng tiến: học sinh phải tập luyện từ đơn giản đến phức tạp, từ nhẹ đến nặng. Trước khi một buổi tập nhất thiết phải khởi động thật kỹ.
2. Nguyên tắc vừa sức: tùy theo sức khỏe, giới tính, lứa tuổi mà học sinh tập luyện cho vừa sức. Trong quá trình tập luyện nếu thấy tình trạng sức khỏe không ổn định thì học sinh cần phải báo với giáo viên biết để giảm lượng vận động hoặc đi kiểm tra sức khỏe.

3. Nguyên tắc hệ thống: học sinh cần tập luyện một cách hệ thống, thường xuyên và liên tục để phát triển các tố chất thể lực.

B. LUYỆN TẬP:

*** Hướng dẫn bài khởi động, hồi tĩnh.**

1. Khởi động chung: Xoay các khớp: Cổ, cổ tay, cổ chân, khớp khuỷu, khớp vai; vặn mình, xoay hông, lườn, bụng; ép dọc, ép ngang.

2. Khởi động chuyên môn: Tùy theo nội dung tập luyện chính mà ta có một số bài khởi động chuyên môn như:

- Chạy: Đi bước nhỏ, nâng cao đùi, chạy gót chạm mông, chạy đạp sau.
- Nhảy cao: Đá lăng, chạy đà giậm nhảy đá lăng.
- Nhảy xa: Đá lăng, nhảy bước bộ trên không.

3. Hồi tĩnh, thả lỏng:

Sau mỗi buổi tập học sinh nhất thiết phải thả lỏng, hồi tĩnh để đưa cơ thể từ trạng thái động sang trạng thái bình thường, trước vận động.

Các động tác thả lỏng, hồi tĩnh: Hít thở sâu, tại chỗ thả lỏng các nhóm cơ tay, chân; các động tác căng giãn cơ.

11. MÔN TIN HỌC

Bài 1: CHƯƠNG TRÌNH BẢNG TÍNH LÀ GÌ?

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1./ Bảng và nhu cầu xử lý thông tin dạng bảng:

a./ Quan sát ví dụ 1, ví dụ 2, ví dụ 3 (SGK trang 7 và 8)

b./ Chương trình bảng tính là gì?

Chương trình bảng tính là phần mềm giúp ghi lại và trình bày thông tin dưới dạng bảng, thực hiện các tính toán, xây dựng các biểu đồ biểu diễn một cách trực quan các số liệu trong bảng.

2./ Màn hình làm việc của Excel: (Học sinh xem thêm SGK trang 9, 10)

Màn hình làm việc của Excel giống màn hình soạn thảo văn bản Word, ngoài ra màn hình Excel còn có: Trang tính, thanh công thức, các dải lệnh Formulas (công thức) và Data (dữ liệu)

3./ Nhập dữ liệu vào trang tính:

a./ Nhập và sửa dữ liệu:

- Để nhập dữ liệu vào một ô trang tính em nháy chuột chọn ô đó và gõ dữ liệu (số hoặc ký tự,...) vào từ bàn phím

- Để sửa dữ liệu của một ô em nháy đúp chuột vào ô đó và thực hiện việc sửa tương tự như khi soạn thảo văn bản

b./ Di chuyển trên trang tính: Có hai cách:

- Sử dụng các phím mũi tên trên bàn phím
- Sử dụng chuột và các thanh cuộn

c./ Gõ chữ Việt trên trang tính: Hai kiểu gõ

Kiểu TELEX và kiểu VNI

B. LUYỆN TẬP:

1./ Di chuyển trên trang tính: Có hai cách:

- Sử dụng các phím mũi tên trên bàn phím
- Sử dụng chuột và các thanh cuộn

2./ Gõ chữ Việt trên trang tính: Hai kiểu gõ

Kiểu TELEX và kiểu VNI

12. MÔN SINH HỌC

BÀI 1: THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT ĐA DẠNG, PHONG PHÚ

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I. Động vật đa dạng về loài và phong phú về số lượng cá thể.

- Thế giới động vật xung quanh chúng ta vô cùng đa dạng về loài: tôm, cua, ốc,...

- Phong phú về số lượng cá thể trong loài:

Ví dụ: đàn chim, đàn châu chấu....

II. Động vật đa dạng về lối sống và môi trường sống.

Nhờ sự thích nghi cao với điều kiện sống, động vật phân bố ở khắp các môi trường như nước mặn, nước ngọt, nước lợ, trên cạn, trên không và ở ngay vùng cực băng giá quanh năm.

B. LUYỆN TẬP:

- **Câu 1:** Em hãy kể tên những động vật thường gặp ở địa phương em? Chúng có đa dạng, phong phú không?

- **Câu 2:** Sự phong phú về loài được thể hiện như thế nào?

- **Câu 3:** Nguyên nhân nào khiến Động vật ở nhiệt đới đa dạng và phong phú hơn vùng ôn đới nam cực?

BÀI 2: PHÂN BIỆT ĐỘNG VẬT VỚI THỰC VẬT **ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỘNG VẬT**

A. NỘI DUNG TRONG TÂM

I. Động vật khác thực vật ở các đặc điểm:

- Cấu tạo tế bào không có thành xenlulôzơ, chỉ sử dụng được chất hữu cơ có sẵn để nuôi cơ thể, có cơ quan di chuyển và hệ kinh, giác quan.

II. Đặc điểm chung của động vật:

- Dị dưỡng, có khả năng di chuyển, có hệ thần kinh và các giác quan.

III. Động vật được phân chia thành 2 nhóm chính :

- Động vật không xương sống và động vật có xương sống.

IV. Vai trò của động vật:

- Động vật có vai trò quan trọng đối với đời sống con người.

B. LUYỆN TẬP

- **Câu 1:** Động vật giống thực vật ở điểm nào?

- **Câu 2:** Động vật khác thực vật ở điểm nào?

- **Câu 3:** Động vật có vai trò gì trong đời sống con người?

13. MÔN CÔNG NGHỆ

PHẦN 1: TRỒNG TRỌT.

CHƯƠNG I: ĐẠI CƯƠNG VỀ KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT

Tiết 1: VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA TRỒNG TRỌT.

KHÁI NIỆM VỀ ĐẤT TRỒNG VÀ THÀNH PHẦN CỦA ĐẤT TRỒNG.

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I. Vai trò của trồng trọt

- Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
- Cung cấp nguyên liệu cho CN.
- Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.
- Cung cấp nông sản cho xuất khẩu.

II. Nhiệm vụ của trồng trọt

- Đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm để đảm bảo đời sống nhân dân, phát triển chăn nuôi và xuất khẩu.
- Phát triển cây công nghiệp để xuất khẩu.

III. Để thực hiện nhiệm vụ của trồng trọt cần sử dụng những biện pháp gì?

Biện pháp để thực hiện nhiệm vụ của trồng trọt là:

- Khai hoang, lấn biển để tăng diện tích
- Dùng giống ngắn ngày để tăng vụ
- Sử dụng kỹ thuật tiên tiến để nâng cao năng suất.

IV. Khái niệm về đất trồng

1. Đất trồng là gì?

- Đất trồng là lớp bề mặt tơi xốp của vỏ trái đất, trên đó cây trồng có thể sinh sống và sản xuất ra sản phẩm

2. Vai trò của đất trồng

- Đất trồng là môi trường cung cấp nước, chất dinh dưỡng, ôxi cho cây và giữ cho cây đứng vững.

V. Thành phần của đất trồng.

Gồm 3 phần: phần rắn, phần khí, phần lỏng.

- Phần khí (Nito, oxi, cacbonic): cung cấp oxi cho cây.
- Phần rắn(gồm thành phần vô cơ, và hữu cơ): cung cấp chất dinh dưỡng cho cây.
- Phần lỏng (nước): cung cấp nước cho cây.

B. LUYỆN TẬP:

Trả lời các câu hỏi sau:

- 1) Làm bài tập phần II. Nhiệm vụ của trồng trọt/6 (chỉ cần ghi lựa chọn của mình vào tập không cần ghi cả câu).
- 2) Trồng trọt có vai trò gì trong đời sống và sản xuất của nhân dân ta?
- 3) Để thực hiện nhiệm vụ của trồng trọt cần sử dụng những biện pháp gì?
- 4) Thế nào là đất trồng và đất trồng có nhiệm vụ gì đối với cây trồng?
- 5) Kể tên các thành phần của đất trồng và vai trò của nó đối với cây trồng?